

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.990	25.990	26.300	26.300	VNĐ
	AUD	16.790	16.890	17.320	17.320	VNĐ
	CAD	18.790	18.900	19.380	19.380	VNĐ
	CHF		32.450		33.310	VNĐ
	EUR	30.120	30.260	31.060	31.060	VNĐ
	GBP	35.010	35.170	36.080	36.080	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	172,80	176,30	179,80	180,80	VNĐ
	NZD		15.510		16.040	VNĐ
	SGD	20.010	20.190	20.720	20.720	VNĐ
	THB	720	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 15:40 ngày 09/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 15:40, July 9, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.